

Dùng thiên văn kiến giải các thuật ngữ Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng Quận, Cửu Chân, Nhật Nam.

Trương Thái Du

A. Đặt vấn đề:

Ở phần *Ngu thư* – *Nghiêu điển* sách *Thượng Thư*¹ có câu:

申命羲叔，宅南交。平秩南为，敬致。日永，星火，以正仲夏。厥民因，鸟兽希革

Âm Hán Việt: *Thân mệnh Hy Thúc, trạch Nam Giao. Bình trật nam vi (ngoạ²), kính trí. Nhật vĩnh, tinh Hỏa, dĩ chánh trọng hạ. Quyết dân nhân, điểu thú hy cách.*

Dịch nghĩa: “(Vua Nghiêu) sai Hy Thúc đến Nam Giao, quan sát mặt trời di chuyển về phương nam, ghi ngày Hạ chí. Lúc ngày dài nhất, sao Hỏa đầu hôm ở đỉnh đầu sẽ là ngày trọng Hạ (giữa mùa Hạ). Dân ăn mặc quần áo mỏng, chim thú thay lông”.

Ở góc độ nào đó, Nam Giao là một trạm quan trắc thiên văn. Theo công bố của giáo sư Hà Nỗ³, nhóm khảo cổ của Sở khảo cổ thuộc Viện khoa học xã hội Trung Quốc (IACASS) đã kết luận di tích đàn tế tự kiêm đài quan sát thiên văn tại làng Đào Tự, huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây Trung Quốc nhiều khả năng chính là đàn Nam Giao thời Nghiêu – Thuấn. Tuổi di tích theo niên đại thiên văn xấp xỉ bằng tuổi đo bằng đồng vị phóng xạ carbon là hơn 4000 năm.

Như vậy, có chăng một truyền thống quan sát và định vị vùng đất phương nam trên cơ sở hệ qui chiếu thiên văn cổ điển của người Hoa Hạ?

Tham khảo các sách sử hoặc địa lí chí xưa khi nói đến 1 vùng đất nào đó đều có mục “phân dã” hoặc “tinh dã”. Ví như một đoạn trong sách *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ (1775): *Xét theo thiên Vũ Cống, nước Việt ở về phía nam đất Dương Châu. Theo sách Thiên Quan, từ sao Đẩu mười một độ qua sao Khiên Ngưu đến sao Chức Nữ bảy độ là tinh kỷ. Kể về sao thì ở về ngôi sừu, cùng một phân dã tinh truyện với nước Ngô. Cõi nam là Việt môn, có rất nhiều nước như Âu Việt, Mân Việt, Lạc Việt, cho nên gọi là Bách Việt. Bởi vì miền này ở phía nam Dương Châu, nên lại gọi là Nam Việt. Vùng đất từ núi Ngũ Lĩnh xuống phía nam thuộc về Nam Việt. An Nam là miền đất ở phía nam nước Việt nay là quốc hiệu thường gọi⁴.*

Các thuật ngữ Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng quận có trước thời *Tư Mã Thiên* (145-87 TCN) và *Ban Cố* (32-92 SCN). Ngoài vai trò sử quan đã trước tác *Sử kí* và *Hán thư*, hai ông còn là hai nhà thiên văn có nhiều thành tựu⁵. Có thể hai ông, theo truyền thống thiên văn cổ xưa ở Hoa Hạ, đã xác nhận những vùng đất phương nam trên bản đồ thiên văn đương thời và đề ra những tên gọi mang tính khái niệm như Cửu Chân, Nhật Nam.

¹ http://www.guoxue.com/jinbu/13jing/shangshu/ss_001.htm

² Bản điện tử đã dẫn dùng chữ Vi, trong khi nhiều chú dẫn xưa nay trong sách sử dùng chữ Ngoa. Theo tôi chữ Vi đúng hơn.

³ http://www.kaogu.cn/en_kaogu/show_News.asp?id=124

⁴ Việt sử tiêu án, bản điện tử tại trang web viethoc.com

⁵ <http://www.thienvanvietnam.com/KienThuc.htm>




Nhận thấy, từ những quyển điển sử đầu tiên của văn minh Việt Nam đến nay, chưa một tác giả nào dựa trên thiên văn nhằm kiến giải ngữ nghĩa các thuật ngữ thuộc về cổ sử Việt Nam. Bằng kiến thức thiên văn thực hành ít ỏi của một người đi biển, tôi xin sơ lược tìm hiểu các thuật ngữ ấy.

B. Nam Giao, Giao Chỉ.

1. CHỮ CHỈ.

Trong tiếng Hán, có nhiều chữ Chỉ. Thuở xưa người Trung Quốc có qui tắc “Đồng âm thông giả”, những chữ đồng âm có thể dùng lẫn lộn. Sau đây xin liệt kê những chữ Chỉ⁶ (đồng âm) có liên quan:

1. 止 : Ngừng, giới hạn, cắt đứt, chấm dứt, kết thúc.

Chữ triện:  Chữ trên giáp cốt  Kim văn (khắc trên kim loại) 
*Thuyết văn*⁷ ghi chú: 下基也, 象艸木出有址, 故以止為足, 凡止之屬皆從止 (Hạ cơ dã, tượng thảo mộc xuất hữu chỉ, cố dĩ chỉ vi túc, phạm chỉ chi thuộc giai tông chỉ). Nghĩa: Là căn bản nền tảng, như cỏ cây mọc lên thì phải có nền đất, vậy nên CHỈ là chân, thuộc về bộ CHỈ.

2. 址 : Địa chỉ, nền tảng, địa điểm.

Không có chữ giáp cốt và kim văn. *Thuyết văn*: 址或從土 (Chỉ hoặc tông thổ - Như chữ Chỉ 址, nghĩa là vùng đất)



3. 趾 : Bàn chân, ngón chân.

Không có chữ giáp cốt và kim văn. **Không có trong *Thuyết văn*.**

4. 趾 : Dừng giống chữ thứ 2, còn có nghĩa vùng đất, khu vực.

Không có chữ giáp cốt và kim văn.

5. 止 : Cái cón nhỏ giữa vùng nước. **Không có trong *Thuyết văn*.**

Có chữ triện , không có kim văn, chỉ có giáp cốt văn .

6. 軹 : Nghĩa cổ là đoạn cuối của trục xe.

Qua liệt kê trên có thể nhấn mạnh: Chữ Chỉ 1 止 xuất hiện chậm nhất là ở đời Thương, thiên niên kỉ thứ 2 trước công nguyên. Các chữ Chỉ còn lại xuất hiện sau. **Đặc biệt chưa chắc thời Đông Hán đã xuất hiện chữ Chỉ thứ 3趾**. Chữ Chỉ thứ 5止 về tự dạng giáp cốt chưa rõ ràng, tuy nhiên nó sẽ bổ xung cho chữ gốc thứ 1止. Nhận thấy chữ thứ 6軹 không liên quan đến từ nguyên Chỉ 1止 nhưng nó ít nhiều thông nghĩa với Chỉ 1止 nên xem như lưu í.

⁶<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E6%AD%A2&submitButton1=Etymology>

⁷ *Thuyết văn*, viết tắt từ *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận, thời Đông Hán. Trong sách này tác giả đã thu thập hơn 9 ngàn chữ Hán, chú giải, phân tích nguyên nghĩa, chiết tự...

2. CHỮ GIAO

Các văn bản cũ đều thống nhất dùng chữ Giao 交 nghĩa là Tiếp giáp, đưa, xen kẽ, quan hệ...

Thuyết văn: 交脛也從大象交形凡交之屬皆從交 (Giao hình dã tông đại tượng giao hình phạm giao chi thuộc giai tông giao): Giao là cẳng chân, trông như đôi chân bắt chéo, bộ giao.

【字形】甲  金  篆 

Ảnh giáp cốt, kim văn và triện của chữ Giao

Có thể tham khảo thêm chữ Giao 郊, *Thuyết văn* 距國百里為郊從邑交聲 (Cự quốc bách lí vi Giao, tông ấp Giao thanh): Cách (tường) thành⁸ 100 dặm là vùng Giao 郊, chữ Giao 郊 này bộ Ấp, đọc như Giao 交.

3. NAM GIAO 南交

Với thành tựu của ngành khảo cổ Trung Quốc đã dẫn, có thể tin rằng Nam Giao cách đây hơn 4000 năm là một địa danh. Nam Giao cũng là một đài quan sát thiên văn kiêm đàn cúng tế nằm ở cực nam của vương quốc Trung Hoa cổ, nay là di tích Đào Tự, huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

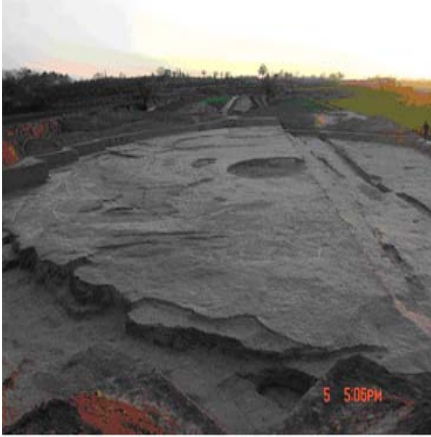


Hình 1: Vị trí tỉnh Sơn Tây (xanh đậm) nằm hoàn toàn ở bờ bắc sông Hoàng Hà.



⁸ Xin lưu ý, tôi dịch chữ Quốc là (tường) thành nhằm chú trọng thực nghĩa.

Hình 2: Vị trí thành phố Lâm Phần (Gần cuối bản đồ, đầu mũi tên xanh, cạnh dòng chữ Temple of King Yao – Đền thờ vua Nghiêu).



Hình 3 : Toàn cảnh di tích đàn tế tự (chụp từ đông sang tây)

4. GIAO CHỈ

Xưa nay người Việt Nam gần như đã đi đến chỗ thống nhất cho rằng tổ tiên họ ngón chân cái bẻ ra, nếu đứng thẳng chụm hai bàn chân gần nhau thì hai ngón chân cái có xu hướng giao nhau. Thực ra cách lí giải này là của sách *Thông Điển*, tác giả *Đỗ Hựu* thời Đường (viết năm 768 – 801), căn cứ trên dạng chữ tượng hình Trung Quốc.

Trong một hệ thống ngữ nghĩa phức tạp như liệt kê ở trên, chọn nghĩa thứ 3 趾 (không có trong *Thuyết văn*) để giải thích thuật ngữ Giao Chỉ của sách *Thông Điển* là hoàn toàn khó thuyết phục. Nguyên văn *Thông Điển*: 交趾，謂足大趾開闢，並立相交 / Giao Chỉ, vị túc đại chỉ khai khoát, tính lập tương giao⁹ (Giao Chỉ, nghe nói chân họ có ngón chân cái tõe ra, chụm hai bàn chân lại thì chúng giao nhau). Việc lấy một chữ có khả năng chưa xuất hiện vào thời Đông Hán, lúc *Thuyết Văn* được xuất bản, để giải nghĩa khái niệm Giao Chỉ có trước nó là không hợp lí. Hơn nữa về sinh học mà nói, không có chủng người nào có hai ngón chân cái mọc chĩa ra ngoài bàn chân, ngoại trừ ít nhiều nhóm cá thể riêng lẻ thiếu tính đại diện.

Khảo rất nhiều tài liệu cũ, tôi thấy Abel des Michels (một học giả Pháp nghiên cứu Trung Quốc) có ý kiến khác người nhất: “Giao Chỉ là chỗ các biên giới tiếp giáp nhau”¹⁰. Không rõ Abel des Michels lí giải thế nào. Tuy nhiên theo tôi, để xác định Giao Chỉ là gì, phải cố gắng xem từ Giao Chỉ mang nghĩa nào.

Những quyển sách xưa nhất có ghi nhận Giao Chỉ gồm: *Thượng Thư*¹¹, *Mặc Tử*, *Thi Tử*, *Hàn Phi Tử*, *Sử Kí*¹². Văn bản hiện có không thể cho chúng ta khẳng định nhóm sách ấy dùng chữ chỉ nào, vì đã qua rất nhiều đời, nhiều lần sao chép... Trong khi chờ đợi các kí tự phát lộ từ những mộ

⁹ <http://www.confucianism.com.cn/detail.asp?id=19990>

¹⁰ Dẫn theo Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, NXB VH-TT 2005, trang 22.

¹¹ Nguyên bản *Thượng thư* đại truyện có câu: 交趾之南有越裳國 / Giao Chỉ Chi nam hữu Việt Thường quốc. Tuy nhiên thiên sách này đã thất lạc, chỉ còn được nhắc lại trong một số sách đời sau như *Hậu Hán thư* tại đây: http://www.guoxue.com/shibu/24shi/hhansu/hhsu_096.htm

¹² Ngay chương *Ngũ Đế Bản Kí* (http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_001.htm), *Sử kí* đã viết 南至于交趾 / Nam đáo vu Giao Chỉ.

táng cùng thời, với dữ liệu đã dẫn ở trên, tôi tin chắc rằng mỗi độc giả quan tâm đến vấn đề Giao Chỉ đều có thể hiểu Giao Chỉ là gì theo cách riêng của mình.

Ý kiến của tác giả bài này: Giao Chỉ là khái niệm nói về vùng đất tiếp giáp phía nam của vương quốc Trung Hoa cổ đại. Nếu hình dung khái niệm quốc gia cũ của người Hoa Hạ như cơ thể con người, vùng Giao sẽ là cẳng chân (từ đầu gối đến bàn chân), vùng Chỉ là bàn chân. Trước thời Tây Hán, Giao Chỉ mang tính khái niệm nhiều hơn địa danh vì :

- a. Không có bất cứ tài liệu nào ghi nhận có quan lại trấn nhậm ở Giao Chỉ.
- b. Sách *Mặc tử*, *Thi tử*, *Sử kí* có nhắc đến Nghiêu – Thuấn phủ dụ, võ về Giao Chỉ. Hành động này không thể xem là cai trị. Nó không khác gì phương châm “Hòa tập Bách Việt” mà Hán Cao tổ khuyến Triệu Đà sau này.
- c. Sau thời Đông Hán có ít nhất hai quyển sách ghi nhận Giao Chỉ với nghĩa “cơ sở, nền tảng” của đế quốc Trung Hoa: *An Nam Chí Lược* của Lê Tắc dẫn *Hán Quan Nghi* của Ứng Thiệu nói “Trung Quốc tiến tới phương nam lấy làm Cơ Chỉ”. *Lịch Đạo Nguyên* viết trong *Thủy Kinh Chú* (hoàn thành năm 515): “...thời hựu kiến Sóc Phương minh dĩ thủy khai bắc thủy toại tịch Giao Chỉ vu nam vị tử tôn Cơ Chỉ dã”, tức: “Vua (Hán Vũ Đế) vừa khai phá biên thủy Sóc Phương phía bắc, vừa mở Giao Chỉ phương nam làm nền móng cho con cháu”.

Lãnh thổ Hoa Hạ cách đây 4000 năm nằm phía trên dòng Hoàng Hà. Trong quá trình nam tiến, mở mang vương quốc, lãnh thổ ấy ngày một bành trướng theo gót chân đế quốc. Như vậy nếu Giao Chỉ là một khái niệm thì chắc chắn khái niệm ấy sẽ liên tục di chuyển về phương nam. Tôi tìm ra một căn cứ, tuy rằng chưa chắc chắn lắm nhưng khá bất ngờ: Nước Sở thời Xuân Thu – Chiến Quốc có thể được hình thành trên vùng Giao Chỉ của nhà Chu. Thật vậy:

Cơ Chỉ có hai từ có thể thay thế nhau: 基址, 基址

Cơ Sở: 基礎

Chữ Sở (tên đất, nước): 楚

Chữ Sở 礎 trong Cơ Sở 基礎 khác chữ Sở 楚 (tên nước) bộ Thạch 石 bên trái. Với nguyên tắc “đồng âm thông giả” thì nước Sở hoàn toàn có thể xem là Cơ sở của nhà Chu, Giao Chỉ của vương quốc Tây Chu.

Chu Thành Vương đã phong cho Hùng Dịch đất Sở¹³. Vùng Đan Dương mà Hùng dịch lập nên quốc gia Sở hôm nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Hùng Dịch không thuộc dòng dõi hoàng gia triều Chu, nhưng vì có công nên được ưu ái. Mảnh đất ấy chắc chắn là một vùng hoang sơ, xa xôi nên suốt thời Xuân Thu các quốc gia trung tâm (Trung Quốc) luôn coi Sở là nước không chính thống, man di, mọi rợ...

Đến năm 111 trước công nguyên, sau khi chiếm Nam Việt, nhà Tây Hán đặt chín quận dưới tên gọi chung là Giao Chỉ Bộ, trong đó lại có một quận tên là Giao Chỉ.

Như vậy, từ nếu lấy mốc thời gian của đàn Nam Giao đã dẫn ở trên, sau 1000 năm (đến thời Chu) Giao Chỉ vượt sông Hoàng Hà, xuống bình nguyên kẹp giữa Hoàng Hà và Trường Giang, tiếp theo 1000 năm nữa (thời Hán Vũ Đế) Giao Chỉ đã tịnh tiến rất xa về phương nam, tại khu vực Bắc Việt Nam, Quảng Đông và Quảng Tây Trung Quốc.

¹³ Theo bản dịch Chiến Quốc sách, chương Sở sách. NXB Trẻ Tp HCM 1989

C. Tượng quận 象郡

Khi Tần diệt Sở, nước Sở bị gộp vào Trung Nguyên, khái niệm Giao Chi không thấy xuất hiện. Sử Ký, Nam Việt úy Đà liệt truyện, viết: Năm 214 TCN quân Tần cướp Dương Việt đặt 3 quận Quế Lâm, Nam Hải và Tượng. Quế Lâm và Nam Hải khá rõ ràng, duy Tượng Quận đã tồn không biết bao nhiêu giấy mực mà hai ngàn năm nay người ta chưa rõ nó ở đâu. Cũng vì nhà Tần quá ngắn ngủi, chiến tranh sau đó làm sách vở tiêu tán gần hết.

Một khi khái niệm Giao Chi bị xếp lại, hẳn nhiên phải có một khái niệm khác thay thế. Phải chăng đó là Tượng? Để mô tả thứ nào đó trừu tượng người ta hay dùng phép tượng trưng. Giai thoại “Thầy bói mù xem voi” đã mượn con voi nhằm nói về sự trừu tượng. Nghĩa của chữ Tượng rõ nhất trong môn cờ tướng, người Trung Hoa đã sáng tạo ra Tượng Kỳ chậm nhất là vào thời Chiến Quốc, khi chiến xa còn được coi như “ông kẹ” của chiến trường. Hơn nữa voi đánh trận không hề có trong thư tịch Trung Quốc trước công nguyên. Trò giải trí siêu đẳng này hình tượng hóa một trận đánh thời cổ đại vào 64 ô vuông chia đôi bởi một dòng sông. Bàn cờ có hai quân Tượng. Đây không phải loài voi như nhiều người lầm tưởng. Quân Tượng không bao giờ qua sông tham dự trực tiếp vào cuộc công thành đối phương. Nó biểu trưng cho những yếu tố trừu tượng có ảnh hưởng nhất định đến toàn cuộc như công tác tâm lý chiến, dân vận, ý chí của con người, tinh thần xả thân hy sinh... *Bình Nguyên Lộc* trong quyển “*Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*” cho biết sách *Lễ Ký*, chương *Vương Chế* ghi nhận thời Hạ, Thương, Chu, người Trung Hoa gọi phương nam là Tượng. Triều Chu đã đặt chức quan “Tượng tư” có nhiệm vụ trông nom việc bang giao với các man di phương nam.

Tượng quận có thể hiểu là một vùng đất phương nam tạm để đó, chưa đến lúc xâm lăng, chưa có dịp “khai phá” và “khai thác” theo đúng ngôn ngữ Xuân Thu – Chiến Quốc. Tượng Quận là tên gọi tượng trưng mang tính khái niệm theo cách của nhà Tần và nó tương đương với Giao Chi của nhà Chu. Giao Chi của Tần Thủy Hoàng là Tượng Quận, tiếp theo Tượng Quận là Cửu Chân và Nhật Nam sẽ hoàn toàn hợp lý với tư duy ngôn ngữ trong giới hạn kiến thức địa lý thiên văn xưa kia.

D. Cửu Chân 九真, Nhật Nam 日南

Thời Hán Vũ đế, việc đặt tên 9 quận mới nằm trong Giao Chi bộ đã chính thức biến thuật ngữ Giao Chi nửa mang yếu tố địa danh, nửa vẫn chứa tính khái niệm. Như vậy thì quận Giao Chi là địa danh hay khái niệm? Có nhiều lí do cho rằng quận Giao Chi vẫn còn là khái niệm.

- a. Các cánh quân Hán dừng lại ở Phiên Ngung, không vượt biển xuống đồng bằng sông Hồng.
- b. Đến đầu công nguyên mới có chức Thái thú quận Cửu Chân và quận Giao Chi

Hiển nhiên nếu khi ấy quận Giao Chi mang tính khái niệm, tức một quận ảo, vẽ vào bản đồ tham vọng Đại Hán cho có, thì hai quận ở xa hơn là Cửu Chân và Nhật Nam cũng sẽ hoàn toàn mang tính khái niệm.

Cửu Chân, chữ Hán là 九真. Có thể hiểu Chân là gốc (như qui chân là trở về gốc) và Cửu tượng trưng cho trời. Nghĩa “gốc” phải lấy trong từ “qui chân” nhưng nghĩa “trời” của Cửu hiện diện

khá rõ trong sách *Thuyết Văn*: 九: 陽之變也¹⁴ (Cửu : Dương chi biến dã / Là dương (mặt trời) biến hình vậy).

Chiếu theo hàm nghĩa thiên văn xuyên suốt bài viết này, Cửu Chân có thể hiểu là vùng đất hai bên góc mặt trời. Góc mặt trời tức là vị trí biểu kiến của mặt trời trên thiên cầu trong ngày xuân phân và thu phân. Vùng Cửu Chân tương đương với thuật ngữ hiện đại là vùng Xích Đạo, hoặc cụ thể hơn là vùng đất có khí hậu Xích Đạo và Nhiệt đới.

Quận Nhật Nam tiếp nối Cửu Chân, vậy Nhật Nam có phải tương đương với Bán Cầu Nam trong thiên văn?

Nhật Nam nghĩa là phía nam mặt trời. *Sử ký* viết: ...南至北乡户 (Nam chí bắc hương hộ). Tạm dịch: “(Đất đai nước Tần)... phía nam đến miền cửa nhà quay mặt về hướng bắc”¹⁵. (集解吳都賦曰：“开北户以向日”): Sách tập giải Ngô Đô Phú chú : “Khai bắc hộ dĩ hướng nhật – Mở cửa hướng bắc để đón ánh mặt trời.” (刘逵曰：“日南之北户，犹日北之南户也”)Lư Quỳ chú : "Nhật nam chí bắc hộ , do nhật bắc chí nam hộ dã - Phía nam mặt trời thì làm cửa quay mặt về hướng bắc, cũng như phía bắc mặt trời thì cửa nhà quay mặt về hướng nam vậy”.

Tư Mã Thiên viết câu trên chứng tỏ ngành thiên văn biết vậy nhưng sự thực người Trung Quốc chưa bao giờ đặt chân đến vùng Nhật Nam. Nghĩa Nhật Nam với triều Tây Hán là khu vực nằm dưới Nam chí tuyến (vĩ độ 23 độ 27 phút), đi qua thành phố Rockhamton Bang Queensland Australia. Trong khi đó Nam Bán Cầu phải được tính từ vĩ độ 0 độ, từ mép phía nam của eo Malacca trở xuống.

Xin lưu ý, phần lớn đất nước Trung Quốc ở trên Bắc Chí Tuyến (vĩ độ 23 độ 27 phút, ngang qua thành phố Quảng Châu), do đó mặt trời với họ luôn ở về phía nam, mọc phương đông nam và lặn phương tây nam. Rõ nhất trong ngày Đông Chí đêm dài ngày ngắn, mặt trời lặn quần hẩn về phía nam. Vì vậy khi tế trời (cúng mặt trời) thiên tử - con trời phải quay mặt về phương nam. Có lẽ muộn nhất là thời Tần¹⁶, người Trung Quốc đã chế tạo được Hồn Nghi, một bộ máy đo đạc thiên văn khá đơn giản nhưng thể hiện đầy đủ vòng tròn xích đạo, hoàng đạo (quĩ đạo biểu kiến của mặt trời trên thiên cầu). Về cơ bản đường xích đạo trên Hồn Nghi và đường xích đạo của con người thế kỉ 21 tương đồng về bản chất.

Nếu hiểu Cửu Chân là vùng chứa đường “góc trời – xích đạo” chứ không phải đường “góc trời – xích đạo” trên thiên cầu, sẽ dẫn đến sự chông lẩn hai khái niệm Cửu Chân và Nhật Nam ở khu vực Nam Chí Tuyến (Vĩ độ từ 0 độ đến vĩ độ 23 độ 27 phút nam). Tuy vậy sai số trong khái niệm Cửu Chân và Nhật Nam rất đơn giản và dễ hiểu: sự hạn chế hiển nhiên của thiên văn Trung Quốc cách nay hơn 2000 năm. Một lần nữa ta thấy sách vở Trung Quốc thời ấy thiếu hẳn kiểm nghiệm thực tế. Hay nói cách khác, Cửu Chân và Nhật Nam khởi đi là hai khái niệm trong thư phòng của những sử quan Tây Hán.

E. Kết luận

Bằng thiên văn kiến giải Nam Giao, Giao Chỉ, Tượng quận, Cửu Chân, Nhật Nam ta hẳn thấy tính hệ thống xuyên suốt trong việc tiếp cận phương nam của văn minh Hoa Hạ: đầu tiên là những quan sát lí thuyết trên gốc tọa độ là đài quan sát thiên văn Nam Giao. Giao Chỉ, Tượng

¹⁴<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E4%B9%9D&submitButton1=Etymology>

¹⁵ http://www.guoxue.com/shibu/24shi/shiji/sj_006.htm

¹⁶ Theo Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc, NXB VH-TT 1994, trang 345

quận, Cửu Chân, Nhật Nam khởi sinh đều là khái niệm. Các đoàn quân đế quốc nam tiến trong hàng ngàn năm đã dần dần chuyển những khái niệm mơ hồ ấy thành những địa danh xác thực.

Loạt ngữ nghĩa trên đây rất cần được các chuyên gia lịch sử chuyên nghiệp và am hiểu về thiên văn làm sáng tỏ thêm. Cổ sử Việt Nam có thể sẽ được hiểu rất khác với sách vở hiện tại nếu những tồn nghi ngữ nghĩa này ngày càng trở nên minh bạch.

Thảo Điền 3.2007